

**VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN  
TỐI CAO**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Số: 4088/VKSTC- V7  
V/v Hướng dẫn quy trình  
giải quyết đơn yêu cầu bồi thường

Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2016



Kính gửi:

- Viện KSND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
- Viện kiểm sát quân sự Trung ương

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Lãnh đạo Viện kiểm sát nhân dân tối cao, trên cơ sở tổng hợp các ý kiến tham gia góp ý của Viện kiểm sát nhân dân các cấp, Vụ 7 hoàn thiện văn bản “Hướng dẫn quy trình giải quyết đơn yêu cầu bồi thường trong hoạt động tố tụng hình sự” và kính gửi đề các đơn vị nghiên cứu, vận dụng trong quá trình thực hiện công tác này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề gì vướng mắc các đơn vị cần báo cáo về Viện KSND tối cao (qua Vụ 7) để được hướng dẫn kịp thời./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Đ/c Viện trưởng VKSTC (đề báo cáo);
- Đ/c PVT VKSTC Lê Hữu Thế (báo cáo);
- Lưu VT; Vụ 7 (2b),

**TL VIỆN TRƯỞNG  
VỤ TRƯỞNG VỤ THỰC HÀNH QUYỀN CÔNG TỐ  
VÀ KIỂM SÁT XÉT XỬ HÌNH SỰ**



Nguyễn Thị Yên

**SAO Y BẢN CHÍNH  
VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

Số: 114/SY

*Bình Phước, ngày 12 tháng 10 năm 2016*

**Nơi nhận:**

- Ban lãnh đạo Viện;
- Phòng 1,3, 7;
- Viện KSND các huyện, thị;
- Đăng Web: [vksbinhphuoc.gov.vn](http://vksbinhphuoc.gov.vn)
- Lưu V.Thư (19b)

**TL.VIỆN TRƯỞNG  
NHÀ CHANH VĂN PHÒNG**



**Phạm Xuân Minh**

# HƯỚNG DẪN QUY TRÌNH GIẢI QUYẾT ĐƠN YÊU CẦU BỒI THƯỜNG TRONG TỔ TỤNG HÌNH SỰ THUỘC TRÁCH NHIỆM CỦA NGÀNH KIỂM SÁT

Những cụm từ được viết gọn trong văn bản:

- Luật bồi thường (*Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước*).
- Nghị định số 16 (*Nghị định số 16/2010/NĐ-CP ngày 03/3/2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước*).
- Thông tư liên tịch số 71 (*Thông tư liên tịch số 71/2012/TTLT-BTC-BTP ngày 9/5/2012 quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện trách nhiệm bồi thường của nhà nước*).
- Thông tư liên tịch số 05 (*Thông tư liên tịch số 05/2012/TTLT-VKSNDTC-TANDTC-BCA-BTP-BQP-BTC-BNN&PTNT ngày 02/11/2012 hướng dẫn thực hiện trách nhiệm bồi thường của Nhà nước trong hoạt động tố tụng hình sự*).
- Thông tư liên tịch số 04 (*Thông tư liên tịch số 04/2014/TTLT-BTP-TANDTC-VKSNDTC ngày 23/01/ 2014 hướng dẫn thực hiện trách nhiệm hoàn trả của người thi hành công vụ*).
- Thông tư liên tịch số 01 (*Thông tư liên tịch số 01/TTLT-VKSNDTC-TANDTC-BCA-BTP-BQP-BTC-BNN&PTNT ngày 20/6/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 05*).

---

## Giai đoạn 1: THỦ TỤC GIẢI QUYẾT YÊU CẦU BỒI THƯỜNG

I. Thủ tục giải quyết yêu cầu bồi thường tại Viện KSND có trách nhiệm bồi thường

**Bước 1:** *Thẩm định hồ sơ yêu cầu bồi thường (Điều 34 Luật bồi thường, Điều 11 Thông tư liên tịch số 05) và thụ lý đơn yêu cầu bồi thường (Điều 17 Luật bồi thường, Điều 13 Thông tư liên tịch số 05).*

1. Hồ sơ yêu cầu bồi thường bao gồm:

- Đơn yêu cầu bồi thường (theo mẫu số 01a, 01b ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 05);
- Quyết định, bản án đã có hiệu lực pháp luật làm cơ sở để xác định thuộc trường hợp được bồi thường;
- Bản chính hoặc bản sao hợp lệ một trong các loại giấy tờ tùy thân của người bị thiệt hại. Trường hợp người bị thiệt hại không trực tiếp gửi đơn yêu cầu bồi thường mà thông qua người đại diện hợp pháp của họ thì phải có giấy ủy quyền và các giấy tờ chứng minh nhân thân của người được ủy quyền như: thẻ căn cước,

giấy chứng minh nhân dân hoặc xác nhận của chính quyền địa phương nơi người bị thiệt hại cư trú hoặc xác nhận của cơ quan, tổ chức nơi người bị thiệt hại làm việc;

Trường hợp người bị thiệt hại chết mà thân nhân của người bị thiệt hại hoặc người đại diện hợp pháp của họ gửi đơn yêu cầu bồi thường, phải có các loại giấy tờ chứng minh quan hệ của họ đối với người bị thiệt hại như: hộ khẩu, giấy chứng nhận đăng ký kết hôn, giấy khai sinh, giấy chứng minh nhân dân của người yêu cầu bồi thường... hoặc xác nhận của chính quyền địa phương nơi người bị thiệt hại cư trú hoặc xác nhận của cơ quan, tổ chức nơi người bị thiệt hại làm việc.

- Tài liệu, chứng từ hợp lệ để chứng minh các khoản chi phí hợp lý yêu cầu bồi thường (chi phí đi lại, chi phí khám chữa bệnh, chi phí thuê người bào chữa...v.v...); thu nhập của người bị thiệt hại trước khi bị tạm giữ, tạm giam, chấp hành hình phạt tù (nếu có).

## 2. Thụ lý đơn yêu cầu bồi thường

Khi nhận được hồ sơ người yêu cầu bồi thường nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện, nếu hồ sơ đầy đủ và hợp lệ thì cán bộ, Kiểm sát viên tiếp nhận hồ sơ cấp giấy biên nhận cho người nộp hồ sơ, trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thì hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung theo quy định.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn và các giấy tờ hợp lệ, Viện kiểm sát đã nhận hồ sơ phải thụ lý và thông báo bằng văn bản về việc thụ lý đơn cho người có đơn yêu cầu bồi thường biết. Trường hợp không thuộc trách nhiệm giải quyết của Viện kiểm sát thì trả lại hồ sơ và hướng dẫn gửi đơn đến cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường xác định cơ quan có trách nhiệm bồi thường theo quy định tại chương IV Nghị định số 16.

Thời hiệu yêu cầu bồi thường là 2 năm kể từ ngày có bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của cơ quan tiến hành tố tụng hình sự xác định người bị thiệt hại không thực hiện hành vi vi phạm pháp luật hoặc không thực hiện hành vi phạm tội thuộc một trong các trường hợp được bồi thường.

**Bước 2: Cử người đại diện thực hiện việc giải quyết bồi thường (Điều 7 Nghị định số 16; Điều 14 Thông tư liên tịch số 05; khoản 2 Điều 1 Thông tư liên tịch số 01)**

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày thụ lý đơn yêu cầu bồi thường, thủ trưởng cơ quan có trách nhiệm bồi thường phải ra quyết định cử người đại diện thực hiện việc giải quyết bồi thường (sau đây gọi chung là người đại diện).

Người đại diện thực hiện việc giải quyết bồi thường phải có đủ các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư liên tịch số 01.

Quyết định cử người đại diện thực hiện việc giải quyết bồi thường thực hiện theo mẫu.

**Bước 3: Xác minh thiệt hại** (Điều 18 Luật bồi thường, Điều 15 Thông tư liên tịch số 05).

### **1. Thời hạn xác minh**

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày thụ lý đơn yêu cầu bồi thường, người đại diện phải tổ chức việc xác minh thiệt hại để làm căn cứ xác định mức bồi thường.

Thời hạn xác minh thiệt hại là 20 ngày, kể từ ngày thụ lý đơn yêu cầu bồi thường, trường hợp có nhiều tình tiết phức tạp hoặc phải xác minh tại nhiều địa điểm thì thời hạn xác minh có thể kéo dài nhưng không quá 40 ngày.

### **2. Nội dung xác minh**

Việc xác minh thiệt hại được thực hiện trên cơ sở tài liệu, chứng cứ do người yêu cầu bồi thường cung cấp. Để có căn cứ xác định cụ thể mức bồi thường, hoặc nếu có khoản thiệt hại nào người yêu cầu nêu chưa rõ, người đại diện việc giải quyết bồi thường phải tổ chức việc xác minh thiệt hại, làm rõ những nội dung liên quan đến việc yêu cầu bồi thường: xác minh thiệt hại về tài sản bị xâm phạm, thiệt hại do thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút, thiệt hại do tổn hại về sức khỏe, chi phí thực tế người bị thiệt hại bỏ ra trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử như chi phí thuê người bào chữa, chi phí đi lại ... (nếu có).

Trong trường hợp cần thiết, căn cứ vào tính chất, nội dung của vụ việc, cơ quan có trách nhiệm bồi thường có thể tổ chức việc định giá tài sản, giám định thiệt hại về tài sản, giám định thiệt hại về sức khỏe hoặc lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan về việc giải quyết bồi thường. Chi phí định giá, giám định được đảm bảo từ ngân sách nhà nước.

Trường hợp người bị thiệt hại không đồng ý với kết quả định giá, giám định mà yêu cầu định giá, giám định lại và được cơ quan có trách nhiệm đồng ý thì chi phí định giá, giám định lại do người bị thiệt hại chi trả, trừ trường hợp kết quả định giá, giám định chứng minh yêu cầu định giá, giám định lại là có căn cứ.

Lưu ý: Cần nghiên cứu kỹ quy định tại Điều 45, 46, 47, 48, 49 Luật bồi thường và hướng dẫn tại Điều 5, 6, 7, 8, 9, 10 Thông tư liên tịch số 05 để tính toán, xác định từng khoản bồi thường theo đơn yêu cầu bồi thường của người bị thiệt hại.

**Bước 4: Thương lượng việc bồi thường** (Điều 19 Luật bồi thường, Điều 9 Nghị định số 16, Điều 16 Thông tư liên tịch số 05).

### **1. Thời hạn thương lượng**

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc việc xác minh thiệt hại, người đại diện thực hiện việc giải quyết bồi thường phải tiến hành thương lượng với người bị thiệt hại hoặc đại diện hợp pháp của họ về việc bồi thường thiệt hại.

Thời hạn thực hiện việc thương lượng là 30 ngày, kể từ ngày kết thúc việc xác minh thiệt hại, trường hợp vụ việc có nhiều tình tiết phức tạp thì thời hạn thương lượng có thể kéo dài nhưng không quá 45 ngày.

## **2. Thành phần thương lượng**

Thành phần tham gia thương lượng gồm người đại diện thực hiện việc giải quyết bồi thường và người bị thiệt hại hoặc người đại diện hợp pháp của họ. Trường hợp cần thiết có thể mời người thi hành công vụ gây ra thiệt hại tham gia vào việc thương lượng.

## **3. Địa điểm thương lượng**

Việc thương lượng được tiến hành tại trụ sở cơ quan giải quyết bồi thường hoặc tại trụ sở của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi người bị thiệt hại cư trú, làm việc, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

## **4. Nội dung thương lượng**

Khi tiến hành thương lượng phải xem xét các khoản thiệt hại có yêu cầu bồi thường trong đơn yêu cầu, các giấy tờ, tài liệu kèm theo đơn. Việc thương lượng phải lập thành biên bản theo mẫu số 02a, 02b ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 05.

Biên bản ghi rõ từng khoản, thương lượng thành hoặc thương lượng không thành (nếu có), lý do thương lượng không thành. Trong quá trình thương lượng, căn cứ kết quả xác minh và các quy định của pháp luật để giải thích cho người bị thiệt hại hoặc người đại diện của người bị thiệt hại về việc xác định thiệt hại thực tế để bồi thường quy định tại các Điều 6, 7, 8, 9, 10 Thông tư liên tịch số 05.

Riêng các khoản chi phí thực tế mà người bị thiệt hại bỏ ra trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử như chi phí thuê người bào chữa, chi phí tàu xe đi lại, in ấn tài liệu, gửi đơn thư khiếu nại..., quá trình xác minh, thương lượng phải căn cứ vào quy định của Nhà nước để áp dụng và giải thích cho người có đơn yêu cầu bồi thường, ví dụ: chi phí tàu xe đi lại, in ấn tài liệu... được áp dụng theo quy định của Bộ Tài chính về chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức hội nghị đối với cơ quan Nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập; chi phí thuê người bào chữa căn cứ vào quy định của Luật luật sư và các văn bản hướng dẫn. Quá trình thương lượng phải mềm dẻo, linh hoạt trên cơ sở quy định của pháp luật, tránh gây căng thẳng, bức xúc.

Biên bản thương lượng phải có chữ ký của các bên và được gửi cho người bị thiệt hại một bản ngay sau khi kết thúc thương lượng. Trường hợp hết thời hạn thương lượng mà người bị thiệt hại không ký vào biên bản thương lượng thì phải có chữ ký của những người tham gia thương lượng khác về việc người bị thiệt hại cố ý không ký văn bản. Biên bản này là cơ sở để ra quyết định giải quyết bồi thường.

***Bước 5: Ban hành Quyết định giải quyết bồi thường và hiệu lực của Quyết định giải quyết bồi thường (Điều 20, 21 Luật bồi thường; Điều 9 Nghị định số 16; Điều 17 Thông tư liên tịch số 05).***

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc việc thương lượng, cơ quan có trách nhiệm bồi thường phải hoàn thành dự thảo quyết định giải quyết bồi thường. Trong trường hợp cần thiết, cơ quan có trách nhiệm bồi thường có thể gửi dự thảo quyết định giải quyết bồi thường để lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan.

Trong thời hạn chậm nhất là 10 ngày, kể từ ngày kết thúc việc thương lượng, căn cứ vào kết quả xác minh thiệt hại, kết quả thương lượng với người bị thiệt hại hoặc đại diện của người bị thiệt hại và ý kiến của các cơ quan liên quan (nếu có), Thủ trưởng cơ quan có trách nhiệm bồi thường phải ra quyết định giải quyết bồi thường.

Trong trường hợp thương lượng thành và thương lượng không thành, cơ quan có trách nhiệm bồi thường đều phải ra quyết định giải quyết bồi thường. Quyết định giải quyết bồi thường theo mẫu số 03a, 03b ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 05.

Quyết định giải quyết bồi thường có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày người bị thiệt hại nhận được quyết định, trừ trường hợp người bị thiệt hại không đồng ý và khởi kiện ra Tòa án.

***Bước 6: Thủ tục giao quyết định giải quyết bồi thường (Điều 10 Nghị định số 16, Điều 18 Thông tư liên tịch số 05)***

### **1. Đối tượng được giao quyết định giải quyết bồi thường**

Quyết định giải quyết bồi thường phải được gửi ngay cho người bị thiệt hại, cơ quan cấp trên trực tiếp của cơ quan có trách nhiệm bồi thường và người tiến hành tố tụng gây ra thiệt hại.

### **2. Việc giao quyết định giải quyết bồi thường**

Việc giao quyết định giải quyết bồi thường cho người được bồi thường do một trong những người sau đây thực hiện: (a) Đại diện của cơ quan có trách nhiệm bồi thường; (b) Đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã, phường nơi cá nhân bị thiệt hại cư trú, trong trường hợp giao quyết định giải quyết bồi thường thông qua Ủy ban nhân dân.

### **3. Thủ tục giao quyết định giải quyết bồi thường**

a) Người thực hiện việc giao quyết định giải quyết bồi thường phải trực tiếp giao cho người được bồi thường. Người được bồi thường phải ký nhận vào biên bản giao nhận quyết định. Ngày ký nhận được tính là ngày người được bồi thường nhận được quyết định giải quyết bồi thường;

b) Trường hợp người được bồi thường vắng mặt thì quyết định giải quyết bồi thường có thể được giao cho thân nhân có đủ năng lực hành vi dân sự cùng cư trú với họ. Thân nhân của người được bồi thường phải ký nhận vào biên bản và được tính là ngày người bồi thường nhận được quyết định giải quyết bồi thường.

Trường hợp người được bồi thường không có thân nhân có đủ năng lực hành vi dân sự cùng cư trú hoặc có nhưng họ từ chối việc nhận hộ quyết định giải quyết bồi thường thì có thể giao quyết định thông qua Ủy ban nhân dân cấp xã, phường, nơi người được bồi thường cư trú.

Trường hợp giao quyết định giải quyết bồi thường qua người khác phải lập biên bản có chữ ký của người nhận quyết định giải quyết bồi thường, người chứng kiến.

c) Trường hợp người được bồi thường vắng mặt mà không rõ thời điểm trở về hoặc không rõ địa chỉ thì phải lập biên bản có chữ ký của người cung cấp thông tin về sự vắng mặt của người được bồi thường.

d) Trường hợp người được bồi thường từ chối nhận quyết định giải quyết bồi thường thì phải lập biên bản trong đó nêu rõ lý do của việc từ chối.

## **II. Thủ tục giải quyết yêu cầu bồi thường tại Tòa án (Điều 22, 23 Luật bồi thường).**

Trong trường hợp thương lượng không thành, người bị thiệt hại không đồng ý với quyết định giải quyết bồi thường thì hướng dẫn đương sự khởi kiện ra Tòa án. Tòa án có thẩm quyền giải quyết yêu cầu bồi thường là Tòa án nhân dân cấp huyện nơi cá nhân bị thiệt hại cư trú, làm việc, nơi tổ chức bị thiệt hại đặt trụ sở, nơi thiệt hại xảy ra theo sự lựa chọn của người bị thiệt hại hoặc trường hợp khác theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

Thủ tục giải quyết yêu cầu bồi thường tại Tòa án được thực hiện theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Viện kiểm sát phải cử người đại diện chuẩn bị tài liệu tham gia phiên tòa với tư cách tố tụng là bị đơn dân sự trong vụ kiện. Viện kiểm sát phải nghiên cứu kỹ các quy định của Luật bồi thường và các văn bản hướng dẫn để chuẩn bị ý kiến về từng khoản yêu cầu bồi thường mà đương sự không nhất trong quá trình thương lượng. Nếu bản án của Tòa án tuyên không có căn cứ thì thực hiện quyền kháng cáo hoặc báo cáo kháng nghị theo quy định của pháp luật.

Sau khi bản án hoặc quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật, yêu cầu người bị thiệt hại cung cấp bản án hoặc quyết định đó để Viện kiểm sát lập hồ sơ đề nghị cấp kinh phí bồi thường.



## **Giai đoạn 2: THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ CẤP KINH PHÍ BỒI THƯỜNG (Điều 54 Luật bồi thường)**

### **Bước 1: Lập hồ sơ đề nghị cấp kinh phí bồi thường**

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày bản án, quyết định giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật, Viện kiểm sát có trách nhiệm bồi thường phải chuyển ngay hồ sơ đề nghị bồi thường đến Viện kiểm sát cấp trên.

Hồ sơ đề nghị cấp kinh phí bồi thường (sau đây gọi tắt là hồ sơ) gồm:

1. Văn bản đề nghị cấp kinh phí bồi thường ghi đầy đủ tên người được bồi thường, các khoản tiền bồi thường đối với các thiệt hại cụ thể và tổng số tiền đề nghị được cấp để thực hiện việc bồi thường; số tài khoản và mã số sử dụng ngân sách của đơn vị có trách nhiệm bồi thường.

(Văn bản đề nghị cấp kinh phí bồi thường lập theo mẫu kèm theo)

2. Đơn yêu cầu bồi thường của người được bồi thường.

3. Bản chính hoặc bản sao công chứng một trong các loại giấy tờ tùy thân của người bị thiệt hại (giấy chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước). Trường hợp người bị thiệt hại ủy quyền cho người đại diện hợp pháp của họ thì phải có giấy ủy quyền của người bị thiệt hại và các giấy tờ chứng minh thân nhân của người được ủy quyền như: thẻ căn cước, giấy chứng minh nhân dân hoặc xác nhận của chính quyền địa phương nơi người bị thiệt hại cư trú hoặc xác nhận của cơ quan, tổ chức nơi người bị thiệt hại làm việc.

4. Bản sao văn bản của cơ quan tố tụng có thẩm quyền xác định hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ (Quyết định khởi tố vụ án, khởi tố bị can, lệnh tạm giam, các quyết định phê chuẩn, quyết định truy tố, quyết định đình chỉ bị can hoặc bản án tuyên bị cáo không phạm tội...).

5. Quyết định cử người đại diện giải quyết bồi thường.

6. Biên bản thương lượng thành (hoặc không thành).

7. Quyết định giải quyết bồi thường của cơ quan có thẩm quyền có hiệu lực pháp luật.

8. Bản án có hiệu lực pháp luật của Tòa án về việc bồi thường thiệt hại (trong trường hợp thương lượng không thành người bị thiệt hại khởi kiện ra Tòa án).

9. Các tài liệu về trách nhiệm hoàn trả (xem hướng dẫn tại bước 2).

### **Bước 2: Xem xét trách nhiệm hoàn trả**

Điều 56 Luật bồi thường quy định người thi hành công vụ có lỗi gây ra thiệt hại có nghĩa vụ hoàn trả cho ngân sách nhà nước một khoản tiền mà Nhà nước đã bồi thường cho người bị thiệt hại theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền. Căn cứ xác định mức hoàn trả, trình tự thủ tục, thẩm quyền, cách thức thực hiện việc

hoàn trả thực hiện theo quy định tại các Điều 57,58,59,62 Luật bồi thường. Tuy nhiên, khoản 2 Điều 56 Luật bồi thường quy định người thi hành công vụ có lỗi vô ý gây ra thiệt hại quy định tại Điều 26 Luật bồi thường (phạm vi trách nhiệm bồi thường trong tố tụng hình sự) thì không phải chịu trách nhiệm hoàn trả. Do đó, hồ sơ đề nghị cấp kinh phí bồi thường phải kèm theo các tài liệu về trách nhiệm hoàn trả sau đây (kê cả trong trường hợp xác định lỗi vô ý):

1. Quyết định thành lập Hội đồng xem xét trách nhiệm hoàn trả.
2. Biên bản họp Hội đồng xem xét trách nhiệm hoàn trả.
3. Công văn xác định lỗi đối với người thi hành công vụ.

(Các tài liệu trên được lập theo mẫu kèm theo)

### **Bước 3: Kiểm tra hồ sơ yêu cầu bồi thường**

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh phải kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ yêu cầu bồi thường. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định thì hướng dẫn cơ quan có trách nhiệm bồi thường bổ sung. Thời hạn bổ sung hồ sơ không quá 15 ngày.

### **Bước 4: Gửi hồ sơ đề nghị cấp kinh phí đến Viện kiểm sát nhân dân tối cao (Vụ 7)**

Sau khi kiểm tra hồ sơ do cơ quan có trách nhiệm bồi thường lập, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh gửi hồ sơ đến Viện kiểm sát nhân dân tối cao (Vụ 7) để thẩm định. Hồ sơ khi gửi Vụ 7 lập thành 03 bộ, đánh số bút lục và có bản thống kê mục lục tài liệu kèm theo.

Vụ 7 có trách nhiệm thẩm định về tính hợp lệ của hồ sơ đề nghị cấp kinh phí bồi thường, số tiền đề nghị bồi thường, thủ tục giải quyết bồi thường; nếu đầy đủ và có căn cứ thì Vụ 7 có văn bản chuyển hồ sơ đến Cục 3 Viện kiểm sát nhân dân tối cao để Cục 3 đề nghị Bộ Tài chính cấp kinh phí chi trả.

### **Giai đoạn 3: THỦ TỤC CHI TRẢ TIỀN BỒI THƯỜNG (Điều 7 Thông tư liên tịch số 71).**

1. Sau khi nhận được kinh phí do cơ quan tài chính cấp, chậm nhất trong thời hạn 05 ngày làm việc, cơ quan có trách nhiệm bồi thường phải tổ chức thực hiện việc chi trả bồi thường cho người bị thiệt hại hoặc thân nhân người bị thiệt hại (gọi chung là người được nhận tiền bồi thường)

2. Việc chi trả phải thực hiện một lần bằng tiền mặt cho người được nhận tiền bồi thường hoặc chuyển khoản theo yêu cầu của người nhận tiền bồi thường và phải được thông báo trước ít nhất là 02 ngày cho người nhận tiền bồi thường để bố trí việc nhận tiền bồi thường.

3. Việc chi trả tiền bồi thường phải được lập thành biên bản, mỗi bên tham gia giao nhận tiền bồi thường giữ 01 bản.

Trong thời gian chờ cấp kinh phí, cơ quan có trách nhiệm bồi thường có thể tạm ứng kinh phí (nếu có) hoặc đề nghị UBND địa phương hỗ trợ tạm ứng kinh phí chi trả cho người được bồi thường sau đó hoàn trả khi được cấp kinh phí bồi thường.

#### **Giai đoạn 4: THỦ TỤC KHÔI PHỤC DANH DỰ CHO NGƯỜI BỊ THIẾT HẠI**

*(Điều 51 Luật bồi thường; khoản 3 Điều 1 Thông tư liên tịch số 01).*

##### **1. Thời hạn yêu cầu khôi phục danh dự**

Người bị thiệt hại hoặc người đại diện hợp pháp của họ có quyền yêu cầu khôi phục danh dự trong thời hạn 03 tháng, kể từ ngày quyết định giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật.

Việc yêu cầu khôi phục danh dự phải bằng văn bản. Trường hợp người bị thiệt hại chết, thân nhân của họ có quyền yêu cầu khôi phục danh dự.

##### **2. Thời hạn và hình thức khôi phục danh dự**

###### **2.1. Thời hạn giải quyết**

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu bằng văn bản về việc khôi phục danh dự của người bị thiệt hại hoặc đại diện hợp pháp của họ, cơ quan có trách nhiệm bồi thường đã thụ lý vụ việc phải thực hiện việc khôi phục danh dự bằng hình thức xin lỗi, cải chính công khai.

###### **2.2. Hình thức xin lỗi, cải chính công khai**

###### **a) Trực tiếp xin lỗi, cải chính công khai**

Người đại diện của cơ quan có trách nhiệm bồi thường phải trực tiếp thực hiện việc xin lỗi, cải chính công khai người bị thiệt hại.

Khi tổ chức xin lỗi, cải chính công khai phải có sự tham gia đầy đủ của người đại diện các cơ quan tư pháp đã tham gia giải quyết vụ việc quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư liên tịch số 01.

Việc trực tiếp xin lỗi, cải chính công khai phải thực hiện nghiêm túc, trang trọng; sau khi người đại diện thực hiện việc giải quyết bồi thường trình bày lời xin lỗi, cải chính công khai đối với người bị thiệt hại; người bị thiệt hại hoặc người đại diện của họ phát biểu tiếp nhận lời xin lỗi và cải chính công khai. Người đại diện thực hiện việc giải quyết bồi thường phải đảm bảo thời gian cho người bị thiệt hại hoặc người đại diện của họ phát biểu.

Địa điểm tiến hành việc trực tiếp xin lỗi, cải chính công khai là địa phương nơi cư trú hoặc nơi làm việc của người bị thiệt hại (kể cả khi người bị thiệt hại đã chết). Cơ quan có trách nhiệm bồi thường phải mời và thông báo thời gian, địa

điểm tiến hành việc xin lỗi, cải chính công khai cho cơ quan nơi người bị thiệt hại làm việc, chính quyền địa phương nơi người bị thiệt hại cư trú và tổ chức chính trị - xã hội mà người bị thiệt hại là thành viên để các cơ quan, tổ chức này cử người đại diện tham dự.

b) Đăng trên một tờ báo trung ương và một tờ báo địa phương trong ba số liên tiếp theo yêu cầu của người bị thiệt hại hoặc đại diện hợp pháp của họ.

Lưu ý: Nội dung yêu cầu thực hiện việc xin lỗi, cải chính công khai có thể đưa vào trong quá trình thương lượng và ghi biên bản cụ thể. Việc tiến hành trực tiếp xin lỗi cải chính, công khai tùy từng trường hợp có thể thực hiện sớm hơn theo yêu cầu của người bị thiệt hại./

VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN... CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Số: /QĐ-VKS

....., ngày .... tháng .... năm .....

**QUYẾT ĐỊNH**

Cử người đại diện thực hiện việc giải quyết yêu cầu bồi thường

VIỆN TRƯỞNG VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN.....

*Căn cứ Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014;*

*Căn cứ Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư liên tịch số 05/2012/TTLT-VKSNDTC-TANDTC-BCA-BTP-BQP-BTC-BNN&PTNT ngày 02 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn thực hiện trách nhiệm bồi thường của Nhà nước trong hoạt động tố tụng hình sự;*

*Căn cứ Thông tư liên tịch số 01/TTLT-VKSNDTC-TANDTC-BCA-BTP-BQP-BTC-BNN&PTNT ngày 20 tháng 6 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 05 ngày 02 tháng 11 năm 2012;*

*Căn cứ đơn yêu cầu bồi thường thiệt hại của ông (bà) ..... được Viện kiểm sát nhân dân..... thụ lý ngày .... tháng ..... năm .....*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phân công ông (bà) ..... chức vụ..... là người đại diện thực hiện việc giải quyết bồi thường theo đơn yêu cầu bồi thường thiệt hại của ông (bà).....

**Điều 2.** Ông (bà) ..... có trách nhiệm tổ chức việc xác minh, tiến hành thương lượng việc bồi thường và thực hiện các thủ tục giải quyết bồi thường cho người bị thiệt hại theo quy định của pháp luật.

**Điều 3.** Ông (bà) ..... chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 1 (để thực hiện);
- VKS cấp trên trực tiếp (để b/c);
- Lưu.

**VIỆN TRƯỞNG**

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

**VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN... CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: / VKS....  
V/v đề nghị cấp kinh phí bồi thường  
cho người bị thiệt hại

....., ngày .... tháng .... năm .....

Kính gửi: Viện kiểm sát nhân dân tối cao (Vụ 7)

Căn cứ Quyết định về việc giải quyết bồi thường số ..... ngày ...tháng ..năm.... của Viện kiểm sát nhân dân..... / Bản án số ..... ngày... tháng.....năm... của Tòa án nhân dân....(nếu vụ việc do Tòa án xét xử) quyết định bồi thường thiệt hại cho ông (bà) ....., số chứng minh thư nhân dân (thẻ căn cước công dân), địa chỉ ..... tổng số tiền được bồi thường: ..... bao gồm các khoản sau: (nêu số tiền được bồi thường đối với từng khoản thiệt hại cụ thể).

Viện kiểm sát nhân dân tỉnh ..... báo cáo Viện kiểm sát nhân dân tối cao thẩm định hồ sơ và đề nghị Bộ Tài chính cấp kinh phí cho Viện kiểm sát nhân dân ..... thực hiện việc bồi thường đối với ông (bà) .....

- Mã số quan hệ ngân sách: .....
- Số tài khoản: .....

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu.

**VIỆN TRƯỞNG**

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

## VĂN BẢN PHÁP LUẬT NGHIÊN CỨU

- Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước (Luật số 35/2009/QH12 được Quốc hội Khóa XII kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 18/6/2009, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2010).

- Nghị định số 16/2010/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

- Thông tư liên tịch số 71/2012/TTLT-BTC-BTP ngày 9 tháng 5 năm 2012 quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

- Thông tư liên tịch số 05/2012/TTLT-VKSNDTC-TANDTC-BCA-BTP-BQP-BTC-BNN&PTNT ngày 02 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn thực hiện trách nhiệm bồi thường của Nhà nước trong hoạt động tố tụng hình sự.

- Thông tư liên tịch số 04/2014/TTLT-BTP-TANDTC-VKSNDTC ngày 23 tháng 01 năm 2014 hướng dẫn thực hiện trách nhiệm hoàn trả của người thi hành công vụ.

- Thông tư liên tịch số 22/2014/TTLT-BTP-TANDTC-VKSNDTC-BCA-BQP-BTC-BNN&PTNT ngày 21 tháng 11 năm 2014 hướng dẫn thực hiện quản lý Nhà nước về công tác bồi thường trong hoạt động tố tụng.

- Thông tư liên tịch số 01/TTLT-VKSNDTC-TANDTC-BCA-BTP-BQP-BTC-BNN&PTNT ngày 20 tháng 6 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 05/2012/TTLT-VKSNDTC-TANDTC-BCA-BTP-BQP-BTC-BNN&PTNT ngày 02 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn thực hiện trách nhiệm bồi thường của Nhà nước trong hoạt động tố tụng hình sự.

Ngoài ra, cần tham khảo thêm:

- Thông tư liên tịch số 17/2015/TTLT - BTP - BQP ngày 07 tháng 12 năm 2015 hướng dẫn thực hiện trách nhiệm bồi thường của Nhà nước trong hoạt động thi hành án dân sự.

- Thông tư liên tịch số 18/2015/TTLT-BTP-BTC-TTCP ngày 14 ngày 12 năm 2015 hướng dẫn thực hiện trách nhiệm bồi thường của Nhà nước trong hoạt động quản lý hành chính.